

# VẤN ĐỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC NGOẠI NGỮ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

○ THS. TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG\*

1. Dạy học NN ở Trường Đại học Điện lực (ĐHDL)

1) *Trình độ, kiến thức phổ thông và chất lượng tiếng Anh (TA) đầu vào ở nhiều cấp độ khác nhau và không đồng đều, chất lượng đầu vào thấp, TA không phải là môn thi tuyển đầu vào.* Tất cả sinh viên (SV) thuộc các nhóm trình độ khác nhau đều phải bắt đầu học TA từ đầu, cùng một trình độ. Việc làm này gây lãng phí không nhỏ trong đào tạo (ĐT), làm giảm động cơ học tập TA của những SV đã có một trình độ TA nào đó; làm nản chí những SV không có trình độ hoặc chưa được học TA ở trung học phổ thông hoặc học TA ở vùng xa, vùng sâu. Thực tế này cũng tạo ra không ít khó khăn cho giảng viên (GV) đứng lớp trực tiếp (khó triển khai nội dung, PP và thủ thuật dạy học theo dự định, khó quan tâm đến từng cá nhân người học khi trình độ của họ rất chênh lệch nhau).

2) *Chưa có đích và mục tiêu thống nhất cho môn học, chưa xác định trình độ và kĩ năng người học phải đạt được cho từng giai đoạn học tập.* Để một môn học được nằm trong hệ thống các môn học của một chương trình, nó phải chịu sự chi phối của mục đích tổng thể (aim), phải có đích (goal) để người dạy và người học hướng tới và phải có các mục tiêu (objectives) cụ thể yêu cầu người học đạt được. Đích có vai trò định hướng cho việc phân chia các giai đoạn giảng dạy và đề xuất những mục tiêu cho từng giai đoạn để đạt được đích. Mục tiêu có vai trò hướng dẫn việc lựa chọn những nội dung (dạy cái gì) và PPDH môn học (dạy như thế nào) cho từng giai đoạn giảng dạy cũng như toàn bộ quá trình giảng dạy ở cấp học tương ứng (1).

Theo kế hoạch ĐT của Trường ĐHDL, khối kiến thức *Giáo dục đại cương* bậc đại học (chung cho mọi ngành), số tiết TA chuyên ngành là 75 tiết (5 ĐVHT), bậc cao đẳng là 60 tiết (4 ĐVHT) đối với các ngành, trừ một số ngành còn có 45 tiết (3 ĐVHT). Nhưng trên thực tế, hệ đại học chỉ có 60

tiết (4 ĐVHT) (2). Điều đó cho thấy, chưa có sự thực hiện thống nhất trong các đơn vị ĐT và các Khoa ở Trường ĐHDL.

Những mục tiêu trong Đề cương môn TA cơ bản và chuyên ngành cho các hệ do ĐHDL ban hành chưa thực sự có cơ sở khoa học vững chắc, bởi chưa được kế thừa từ những mục tiêu đề ra cho môn học ở bậc ĐH, không phản ánh đúng những mức độ về kiến thức và kĩ năng người học phải đạt được cho mỗi môn học. Môn TA ở ĐHDL mới chỉ thấy khung thời lượng bao gồm 10 ĐVHT. Khung chương trình tổng thể cho hệ thống các môn học này từ bậc trung học, cao đẳng đến bậc ĐH chưa được thiết kế một cách thống nhất, thiếu tính kế tục và liên thông giữa các giai đoạn học tập và các cấp học, trong tổng số 150 tiết được phân bổ cho môn TA chung, và TA chuyên ngành 60 tiết là quá ít.

3) *Dạy TA như là một môn học ở ĐHDL vẫn còn đang lúng túng, chưa xác định được trình độ đầu ra tổng thể cho môn học.* Những nội dung, kĩ năng TA người học cần và phải học ở từng giai đoạn học tập (từng học kì) và ở từng hệ vẫn chưa được thể hiện một cách hiển ngôn. Học TA ở Trường ĐHDL để phục vụ cho mục đích giao tiếp thông thường, để học chuyên môn, nghiên cứu hay chỉ để thi đỗ môn học, giúp người học đi học nước ngoài, tìm việc làm trong các cơ quan trong nước và các văn phòng đại diện nước ngoài ở trong nước, kĩ năng nào (nghe hay nói, đọc, viết) và khối kiến thức nào (ngữ âm hay ngữ pháp, từ vựng được ưu tiên trong dạy TA không chuyên ở ĐHDL) là những vấn đề đặt ra chưa có giải đáp thoả đáng. Những gì người học cần và phải học chưa được xác định rõ ràng, người dạy không biết việc mình sử dụng được PPDH có phù hợp với bản chất của môn học hay chưa, và quan trọng hơn, không biết cách đánh giá trình độ và kĩ năng TA của SV của mình có hiệu quả hay không.

\* Trường Đại học điện lực

4) *Giáo trình TA ở ĐHDL còn thiếu, chưa được biên soạn một cách có hệ thống*, nội dung giảng dạy TA đang sử dụng hiện hành ở các hệ và các ngành ĐT thuộc ĐHDL chưa được lựa chọn một cách hợp lý và chưa đảm bảo chất lượng, phù hợp và sát thực với chuyên ngành. Hầu hết các giáo trình TA hoặc được lấy nguyên xi hoặc được chỉnh biên từ những giáo trình TA do người nước ngoài biên soạn, không dựa trên nguyên tắc cơ bản của biên soạn giáo trình là phục vụ cho những mục đích học TA ở từng hệ ĐT trong ĐHDL. Ở trường ĐHDL, TA chuyên ngành được giao cho các GV chuyên môn đảm nhiệm là chủ yếu. Đây là một giải pháp tình thế, không có hiệu quả bởi lẽ số GV chuyên môn có đủ trình độ TA để dạy là rất ít, và nếu họ có một trình độ TA nào đó thì họ lại thiếu kĩ năng, PPDH môn học này. Kết quả là sau khi kết thúc một bậc học học TA chuyên ngành, trình độ và kĩ năng SV được yêu cầu phải đạt được là bao nhiêu và ở mức nào (3).

5) *Lớp học không đạt chuẩn, phương tiện hỗ trợ dạy học quá thiếu, thiếu môi trường thực hành*. Các lớp học TA ở ĐHDL không đạt chuẩn (không được thiết kế cho dạy NN, không cách âm, bàn ghế sắp xếp theo kiểu truyền thống, chỉ phù hợp cho PP thuyết trình, không phù hợp cho PPDH tương tác). Số lượng SV/1 lớp quá đông (khoảng 70-80, thậm chí có lớp hơn 100 SV - gấp hơn ba lần số SV của một lớp học NN chuẩn), thiết bị dạy TA và nguồn học liệu để tham khảo nghèo nàn (chủ yếu vẫn là bảng, phấn/bút phốt và máy thu phát âm). Hầu như không có đơn vị ĐT nào có những CSVC, trang thiết bị và nguồn học liệu bổ sung để hỗ trợ riêng biệt cho việc tự học TA của SV.

6) *GV NN chưa được ĐT để dạy TA chuyên ngành*. Theo thống kê mới nhất (cuối năm 2011), tổng số GV dạy TA (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) của các đơn vị trong ĐHDL là 18 GV. Trong đó, bộ môn NN có 12 GV (100% có trình độ thạc sĩ ĐT trong nước), số GV còn lại của các khoa chuyên ngành mới chỉ có bằng cử nhân (tốt nghiệp trong nước). Khi được giao nhiệm vụ dạy TA chuyên ngành cho SV ở ĐHDL, nhiều GV tỏ ra lúng túng về PP, do họ không được ĐT về PPDH NN ở một số khoa). Một số GV sử dụng PP dạy TA chuyên, tập trung quá nhiều vào giao tiếp khẩu ngữ với những hoạt động giao tiếp giống như dạy SV chuyên ngữ, không thấy rõ một thực tế là trình độ TA của người học còn rất thấp, lượng thời gian không đủ để họ có thể giao tiếp

thông thường bằng TA. Việc giao nhiệm vụ dạy TA cho các ngành «khoa học cứng» (hard sciences) thực sự là một khó khăn đối với GV TA bởi ngôn ngữ hay ngữ vực TA mà họ phải dạy vẫn là những nội dung của chuyên ngành nằm ngoài tầm với hay sự hiểu biết của họ.

7) *Chưa xử lí đúng mối quan hệ giữa mục đích, động cơ, nhu cầu và mong muốn học TA của SV*. Trong thực tế, muốn đáp ứng được tất cả những gì SV cần phải học thì thời lượng và nguồn lực dành cho TA phải tăng lên gấp nhiều lần so với thời lượng hiện tại. Tuy nhiên, những gì người học thể hiện trong các câu trả lời là những thông số cần phải được xem xét nghiêm túc khi triển khai môn học. Xử lí đúng mối quan hệ giữa mục đích, động cơ, nhu cầu và mong muốn học TA của SV, kết hợp với việc hướng họ theo đích của môn học, cho họ biết những mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn học tập, thiết kế được những nội dung dạy học có chất lượng, phong phú và sử dụng PP dạy học tiên tiến, phù hợp nhất định sẽ giúp nâng cao chất lượng học TA không chuyên của SV ở ĐHDL.

8) *Học TA dường như không có nhiều liên hệ với phát triển và nâng cao kiến thức chuyên môn của người học*. Học NN ở trường ĐHDL trước hết là cánh cửa để đón các tri thức khoa học và công nghệ của thế giới, kết quả của học NN phải tác động tích cực và trực tiếp đến người học; họ phải học để có thể đọc được những tài liệu chuyên môn bằng TA và để lấy tư liệu tham khảo cho luận văn hoặc luận án tốt nghiệp cũng như những công trình nghiên cứu khoa học ban đầu của họ. Mặc dù được xem là NN quan trọng nhất và chiếm một tỉ lệ thời lượng khá lớn trong chương trình của một bậc học, nhưng trong thực tế việc học TA dường như ít đáp ứng được nhu cầu nói trên, dẫn đến kết quả là mặc dù nhu cầu, động cơ của người học có thể cao nhưng hiệu quả thực tế lại rất thấp.

9) *Có những cách hiểu khác nhau về đánh giá trình độ và kĩ năng giao tiếp TA đầu ra và về môn TA trong một chương trình*. Có quan niệm «học gì thi nấy», nghĩa là kiểm tra những kiến thức nào người học được học và những kĩ năng nào người học được rèn luyện. Có quan điểm dường như có cơ sở khoa học, xuất phát từ bản chất của kiểm tra hết môn học là «kiểm tra thành tựu» (achievement test), không phải là «kiểm tra trình độ tổng thể» (proficiency test). Kiểm tra và thi hết từng giai đoạn và hết môn học chủ yếu được

thực hiện thông qua hình thức viết bao gồm đọc, ngữ pháp, còn các kĩ năng nói, nghe và viết bài luận hầu như bị bỏ qua. Nghiên cứu về hình thức và nội dung bài kiểm tra và bài thi TA ở các hệ thuộc ĐHDL cho thấy tất cả các đơn vị được giao nhiệm vụ dạy TA khác đều thi kết thúc học kì (kết thúc môn học) bằng hình thức viết. Những thước đo chưa hoàn chỉnh kết hợp với những cách hiểu khác nhau về sử dụng thước đo đánh giá trình độ và kĩ năng giao tiếp TA đầu ra SV ĐHDL dẫn đến kết quả người dạy TA bị mất phương hướng, không biết kiểm tra trình độ của người học theo phương thức nào là đúng, là phù hợp, là tối ưu.

**10) Thiếu cơ chế khuyến khích dạy - học chuyên môn bằng TA.** Mặc dù nhận ra tầm quan trọng đặc biệt của TA trong phát triển khoa học, công nghệ và đã có ý tưởng khuyến khích dạy một số môn chuyên môn bằng TA, nhưng ĐHDL thực sự vẫn đang thiếu một cơ chế khuyến khích phong trào này phát triển. Để có thể dạy và học chuyên môn bằng TA, trước hết cả GV chuyên môn và SV đều phải theo học TA một cách bài bản (4). Hiện tại, ngoài những thời lượng quy định của nhà nước cho môn học, vẫn chưa có dự án nào được phát triển để giúp GV chuyên môn và SV nâng cao trình độ TA, và đặc biệt, chưa có chính sách khuyến khích người dạy và người học học chuyên môn bằng TA, trừ một số lớp của Trung tâm ĐT và hợp tác quốc tế. Do vậy chất lượng ĐT môn học này ở các trường ĐHDL dường như rất thấp.

2. Trên cơ sở của những thực trạng đã nêu ở trên, để có thể nâng cao chất lượng ĐT TA ở ĐHDL, chúng tôi đề xuất một số giải pháp sau:

**1) Triển khai XD một chương trình TA tổng thể ở ĐHDL,** xác định chuẩn đầu ra để xác định người học cần gì và phải học những kĩ năng và khối kiến thức và kĩ năng giao tiếp nào trước, khối kiến thức và kĩ năng giao tiếp nào sau để có thể lựa chọn nội dung giảng dạy phù hợp. XD đích của môn học và các mục tiêu trong từng giai đoạn học tập một cách phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, nhân lực, tài lực của trường, không nên chạy theo những mục tiêu bên ngoài.

**2) Tổ chức biên soạn các giáo trình,** và XD chuẩn đánh giá trình độ TA đầu ra chung cho từng giai đoạn, từng cấp học để có thể thực hiện việc liên thông trong dạy, học và kiểm tra - đánh giá trong toàn ĐHDL.

**3) XD môi trường song ngữ** trong học thuật bằng cách dạy các môn học chuyên môn bằng

cả hai ngôn ngữ Việt và Anh, bước đầu cho một số lớp chất lượng cao, mở các lớp kĩ sư tài năng, giảng dạy bằng TA là chủ yếu. Khuyến khích bằng văn bản cho những GV chuyên môn có khả năng dạy chuyên môn bằng TA. Thử nghiệm dạy chuyên môn bằng TA từ năm thứ hai.

**4) XD lộ trình cụ thể** để sau một thời gian nào đó, các môn học, đặc biệt là các môn học thuộc các ngành Hệ thống điện, Công nghệ thông tin, Quản lí năng lượng, Điện hạt nhân, v.v... được dạy cả bằng TA để có môi trường TA học thuật sao cho cả GV và SV đều thấy có nhu cầu giao tiếp, biến TA thành công cụ làm việc hàng ngày.

**5) XD kế hoạch bồi dưỡng** nâng cao năng lực TA cho GV các khoa chuyên môn để họ có thể dạy các môn học bằng TA; bồi dưỡng nâng cao chuyên môn và nghiệp vụ cho GV TA để họ có thể tiếp cận với các chương trình, nội dung và PPDH mới.

**6) Đầu tư XD các lớp học NN chuẩn,** có chất lượng âm thanh tốt, bổ sung trang thiết bị và những phương tiện hỗ trợ dạy học TA, tăng cường các hội thảo khoa học bằng TA, sử dụng công nghệ thông tin vào dạy và học TA.

**7) Có sự phối hợp, hợp tác giữa các môn chuyên ngành và bộ môn NN,** giữa các khoa và Khoa Khoa học cơ bản. Tăng cường hợp tác quốc tế, gửi GV đi ĐT sau đại học, tiến sĩ ở các cường quốc nói TA.

**8) Thành lập một đơn vị chịu trách nhiệm XD chuẩn đầu ra,** XD một ngân hàng đề thi chuẩn phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng TA đầu vào (để có thể XD kế hoạch dạy theo từng nhóm trình độ) và chất lượng đầu ra của SVĐH. Nội dung và PPDH, đặc biệt là phương thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập một môn học phải dựa vào đích và những mục tiêu đề ra cho môn học đó, phù hợp với chuẩn đánh giá của môn học trong hoàn cảnh hiện tại. □

#### Tài liệu tham khảo

(1) Hoàng Văn Vân. "Ngoại ngữ không chuyên ở các trường đại học Việt Nam: Dạy ngoại ngữ đại cương, dạy ngoại ngữ chuyên ngành hay kết hợp cả hai?". Tạp chí *Khoa học*, Đại học quốc gia Hà Nội, Chuyên san ngoại ngữ 23 (2007) 181.

(2) *Sổ tay sinh viên* (dùng cho sinh viên Trường Đại học Điện lực). Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Trường Đại học Điện lực, 2010.

(3) Vũ Thị Ninh et al.. *Thực trạng đào tạo ngoại ngữ không chuyên các ngành khoa học xã hội nhân văn*:

(Xem tiếp trang 48)

Về kĩ năng: - Rèn luyện kĩ năng tổng hợp, khái quát, so sánh, đối chiếu...; - Rèn luyện kĩ năng vận dụng, thực hành; - Rèn luyện kĩ năng nghiệp vụ sư phạm liên quan đến việc dạy học: soạn giáo án, giảng bài, xử lí tình huống, tổ chức hoạt động, trò chơi; - Rèn luyện kĩ năng ứng dụng CNTT trong dạy - học; - Rèn luyện kĩ năng sử dụng bản đồ tư duy trong dạy - học.

Về thái độ: - Có ý thức trách nhiệm với công việc; - Có ý thức tích lũy kiến thức, kinh nghiệm cho nghề nghiệp trong tương lai; - Bồi dưỡng lòng yêu nghề và tình yêu với ngôn ngữ của dân tộc.

Từ khóa học 2011-2014, môn học *Phân môn TV ở trường THCS* đã chính thức được đưa vào chương trình ĐT ngành Sư phạm Ngữ văn tại trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội. Việc chuyển đổi phương thức ĐT từ niên chế sang học chế tín chỉ đã là khó khăn; việc xây dựng và thực hiện một học phần hoàn toàn mới trong chương trình còn khó khăn hơn. Tuy nhiên, chúng tôi xác định đó chính là thử thách cần vượt qua để giúp SV

vững vàng, tự tin và yêu nghề hơn; cũng là để góp phần khẳng định và nâng cao chất lượng ĐT của nhà trường. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Đại học quốc gia Hà Nội. *Tài liệu tập huấn và tham khảo về phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ*; 2006.
2. Bộ GD-ĐT. *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, H 2007.
3. Trường CĐSP Hà Nội. *Tài liệu hướng dẫn chuyển đổi phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ tại trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội*; 2010.
4. Trường CĐSP Hà Nội. *Kiểm yếu hội thảo khoa học, trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội với công tác đào tạo theo học chế tín chỉ*; 2010.

#### SUMMARY

*The article introduces the supplementary study unit "The Vietnamese sub-subject in lower secondary schools" serving the training curriculum of Pedagogic Philology under the credit-based system of Ha Noi Pedagogic Junior College.*

## Xu hướng đánh giá...

(Tiếp theo trang 30)

quyết định về ĐG kết quả học tập của người học chính xác và đáng tin cậy. Việc đổi mới phương thức KT-ĐG cũng là để đáp ứng bốn trụ cột của một nền GD: học để biết, học để làm, học để làm người, và học để chung sống theo khuyến nghị của UNESCO. □

(1) S.Rassekh, G.Vaideneau. *Les contenus de l'éducation - Perspectives mondiales d'ici à l'an 2000*. UNESCO, Paris, 1987

#### Tài liệu tham khảo

1. Trích "Alternative Assessment Primer" Glencoe online: [www.glencoe.com/sec/teachingtoday/educationnupclose.phtml/print/32](http://www.glencoe.com/sec/teachingtoday/educationnupclose.phtml/print/32).
2. Trích "Authentic Assessment: A practical Application" Dave Atlas: [www.montana.edu/teachlearn/Papers/altassess.html](http://www.montana.edu/teachlearn/Papers/altassess.html)
3. Kỉ yếu Hội thảo khoa học về Kiểm tra đánh giá để phát huy tính tích cực của học sinh trung học của Viện nghiên cứu Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2006.
4. "Kiểm tra đánh giá phục vụ học tập: xu hướng mới của thế giới và bài học cho Việt Nam". Kỉ yếu hội thảo khoa học, Viện nghiên cứu Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2006.
5. Phó Đức Hoà. *Đánh giá trong giáo dục tiểu học*. NXB Đại học sư phạm, H. 2002.

#### SUMMARY

*In the today world, there are three trends of assessment prevalently applied, Formative Assessment, Authentic Assessment and Alternative Assessment. The main purpose of the new directions in assessment tests is to help learners create flexible thinking ability, self-adjusting approach to learning, and inspire the self-awareness in formulating and consolidating learners' lifelong learning skills.*

## Vấn đề quản lí...

(Tiếp theo trang 65)

đề xuất giải pháp và chương trình chi tiết (Đề tài NCKH đặc biệt cấp ĐHQG Hà Nội; Mã số: QG.03.20), H 2006.

(4) Nguyen Thanh Van. *In Search of Solutions to Improving the English Language Proficiency for Undergraduate Students at the College of Technology (COLTEC)*. Vietnam National University, Hanoi, Unpublished MA Thesis, College of Foreign Languages, VNU, Hanoi, 2006.

#### SUMMARY

*"What factors affect the quality of training of Foreign Languages at the University of Vietnam in general and the University of electricity in particular?" To answer the above questions, we will present a status management of the quality of teaching Foreign Languages at the University of Electric Power, highlighting the factors that may cause effects on the quality of English training subjects and suggest some recommendations to help overcome the existing further improve the quality of this training course, meet the needs of higher Education integration and globalization area.*